



vậy, tên gọi Kim Mùn, Kim Mẩn đều có chung nghĩa là “người ở rừng” hay “người sinh sống trong rừng làm nương, rẫy”.

Đối với tên tự gọi - “Pẹ Mùn, Pẹ Mẩn, Mẩn Khoe Pẹ” từ lâu đã trở thành tên gọi của nhóm người Dao Quần Trắng và được sử dụng rộng rãi cả trong khẩu ngữ cũng như trong văn viết. Từ những năm 70 của thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu đã lấy tên gọi Dao Quần Trắng (Mẩn Khoe Pẹ) để gọi tên chính thức cho nhóm người Dao này.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Yên Bái, người Dao Quần Trắng cư trú chủ yếu trên địa bàn các huyện Văn Yên, Văn Chấn, Trấn Yên, Yên Bình và Lục Yên.

Tại huyện Yên Bình, một trong hai huyện thuộc vùng hồ Thác Bà, người Dao Quần Trắng cư trú chủ yếu tại 13 xã, nhưng tập trung đông nhất tại 8 xã: Tân Hương, Yên Thành, Xuân Lai, Vũ Linh, Cẩm Nhân, Tân Nguyên, Bảo Ái và Bạch Hà. Trong 8 xã này, xã Vũ Linh có tới 90% dân số là người Dao Quần Trắng. (Theo đây, chúng tôi cũng chọn xã Vũ Linh là địa bàn khảo sát chính để thu thập tư liệu cho bài viết này).

Người Dao Quần Trắng thường cư trú ở những nơi có địa hình thấp, với độ cao trung bình từ 400 - 600m so với mực nước biển. Họ thường làm nhà ở ven sông, suối hoặc các thung lũng nhỏ hẹp xen giữa các đồi núi thấp. Do tập quán cư trú như vậy nên người Dao Quần Trắng ở Yên Bái sống rất phân tán (không có một vùng nào toàn là người Dao Quần Trắng mà mỗi vùng chỉ thường có một đến vài thôn, còn lại là dân của các tộc người khác).

2. Một số giá trị di sản văn hóa đặc sắc của người Dao Quần Trắng ở Yên Bái

Nhìn chung, giá trị di sản văn hóa của mỗi tộc người đều được hình thành và phát triển từ đời sống sinh hoạt cộng đồng và được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đối với người Dao Quần Trắng ở Yên Bái nói chung và ở vùng hồ Thác Bà nói riêng cũng không nằm ngoài quy luật này.

Trải qua nhiều thăng trầm của thời gian, nhiều giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của người Dao Quần Trắng ở Yên Bái cũng như ở vùng hồ Thác Bà vẫn được lưu giữ. Một số giá trị tiêu biểu có thể kể đến, như:

Triết lý về nơi cư trú:

Người Dao Quần Trắng gọi nơi cư trú của mình

là “giàng” (thôn), mỗi “giàng” có khoảng hơn 20 nóc nhà. Với quan niệm, nước là nguồn sống, đồng thời, để phù hợp với tập tục sản xuất nông nghiệp, các “giàng” thường được người Dao Quần Trắng lập ở các thung lũng ven sông, suối, những nơi thuận lợi cho việc lấy nước và canh tác ruộng, nương. Chính vì vậy, lưu vực sông Chảy và vùng hồ Thác Bà từ khi được hình thành, đã là nơi thuận lợi cho người Dao Quần Trắng lựa chọn để lập “giàng”. Đây được xem là giá trị văn hóa từ triết lý sống của người Dao Quần Trắng ở Yên Bái nói chung.

Kiến trúc nhà ở:

Đối với người Dao Quần Trắng ở Yên Bái cũng như ở vùng hồ Thác Bà, ngôi nhà sàn là một tác phẩm nghệ thuật đặc sắc, được kết tinh từ quá trình lao động sáng tạo hàng ngàn đời. Ngôi nhà luôn gắn bó với đời sống của người Dao Quần Trắng như một biểu tượng thiêng liêng. Nói đến nghệ thuật kiến trúc dân gian của ngôi nhà truyền thống, bên cạnh nghệ thuật điêu khắc hay trang trí mang đậm chất văn hoá tộc người, thì giá trị di sản văn hóa còn được thể hiện ở triết lý sống hoà nhập với thiên nhiên.

Nhà ở của người Dao thường đơn giản, với vật liệu chủ yếu là gỗ và tre nứa nhưng rất chắc chắn và toát lên sự kín đáo, tế nhị của người Á Đông. Kiểu nhà truyền thống của người Dao Quần Trắng là nhà sàn ba gian, với hai bếp và một cầu thang có số bậc lẻ. Điều đặc biệt là người Dao Quần Trắng không dùng đinh để ghép nối các cấu kiện nhà.

Trong quan niệm về thành phần cấu trúc nhà, người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng nói riêng luôn lấy số lẻ làm cơ sở xây dựng, chẳng hạn như số gian nhà thường là 1; 3; 5, số bậc cầu thang thường là 7; 9. Trong tiềm thức văn hoá của người Dao Quần Trắng, ngôi nhà là một trường học lớn cho các lớp con cháu học tập truyền thống văn hóa của cha ông, đồng thời còn có vai trò như một bảo tàng về di sản văn hoá vật thể và phi vật thể. Đó là quan niệm được đúc kết trong nghệ thuật kiến trúc nhà sàn của người Dao Quần Trắng và được trao truyền qua nhiều thế hệ.

Trang phục truyền thống:

Trang phục của người Dao Quần Trắng được may bằng vải chàm, với màu đen là màu chủ đạo. Bộ trang phục nữ gồm khăn vuông đội đầu (pi ấy



phẳng), áo cánh, yếm, thắt lưng, quần dài. Áo cách và yếm thường được trang trí với hoạ tiết phong phú, gần gũi với thiên nhiên, như cây cỏ, động vật, hình người, hình chim..., được thêu cách điệu khéo léo trên nền vải. Quần của người phụ nữ Dao Quần Trắng thường được may bằng vải thô màu trắng, ống chân được quấn xà cạp. Đồ trang sức của phụ nữ có vòng cổ, vòng tay, hoa tai, xà tích đều bằng bạc.

Tuy nhiên, kết quả điều tra gần đây của chúng tôi cho thấy, trên 70% người Dao Quần Trắng, đặc biệt là thế hệ trẻ, ít sử dụng trang phục truyền thống. Có tới gần 20% số người được điều tra cho biết, họ không có trang phục truyền thống. Hiện chỉ có những người là phụ nữ cao tuổi còn sử dụng trang phục truyền thống trong sinh hoạt hàng ngày. Nam giới cũng chỉ mặc trang phục truyền thống trong những dịp đặc biệt, như lễ cưới hỏi, lễ làm chay, lễ Cấp sắc.

Nghề thủ công:

Nghề thủ công được xem là một trong những giá trị văn hóa truyền thống của mỗi dân tộc. Đối với người Dao Quần Trắng, nghề thủ công được lưu truyền chủ yếu để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các sinh hoạt thường ngày ở gia đình.

Những nghề thủ công phổ biến còn được người Dao Quần Trắng lưu giữ là nghề làm chàm dệt vải, nghề đan lát, nghề chạm khắc trong kiến trúc nhà sàn truyền thống.

Làm chàm là nghề truyền thống của người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng nói riêng. Nghề này khá công phu, tỉ mỉ, đặc biệt là quá trình làm ra nước nhuộm (được gọi là "cao chàm") từ cây chàm trong tự nhiên. Cao chàm được chứa trong chum vại để dùng dần. Nhiều gia đình người Dao để dành cao chàm đủ nhuộm vải trong khoảng thời gian tới mười năm.

Nghề dệt vải của người Dao Quần Trắng vẫn lưu giữ được những giá trị văn hoá truyền thống, với việc lấy nước chàm để nhuộm vải và thiết kế những hoa văn sắc sảo nhỏ nhưng đẹp và rất tinh tế.

Điểm đặc biệt trong việc tạo trang phục của người Dao là nghệ thuật thêu hoa văn trên vải của người phụ nữ. Họ chỉ thêu theo trí tưởng tượng và ngẫu hứng chứ không theo mẫu vẽ sẵn. Riêng đối với nghệ thuật tạo hoa văn trên váy của người Dao

Quần Trắng ở Yên Bái, hiện nay vẫn giữ được nét cơ bản. Đó là nghệ thuật tạo hoa văn qua việc chấm, vẽ bằng sáp ong. Tuy nhiên, người Dao chỉ dệt vải trong lúc nhàn rỗi.

Di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng còn được thể hiện qua các nghi thức, lễ hội và hoạt động tín ngưỡng dân gian truyền thống gắn liền với đời sống cộng đồng:

Lễ Cấp sắc:

Đây là nghi lễ tín ngưỡng đặc trưng của người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng nói riêng. Mỗi người con trai khi lớn lên đều phải qua lễ Cấp sắc này mới được coi là trưởng thành. Lễ này vừa mang tính phong tục, lại vừa có ý nghĩa văn hoá, đánh dấu một giai đoạn trưởng thành của mỗi người đàn ông trong tộc người Dao. Bằng việc thực hiện nghi lễ mang tính biểu trưng đậm nét văn hóa tín ngưỡng này mà mỗi thanh niên người Dao nhận thấy được vai trò và trách nhiệm của bản thân trong cộng đồng của mình.

Người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng nói riêng quan niệm, người con trai phải trải qua lễ Cấp sắc từ ba đèn trở lên mới có tâm, có đức để phân biệt phải trái, mới được công nhận là con cháu của "Bàn vương" (tổ tiên của người Dao), mới trở thành người lớn. Do vậy, người đàn ông Dao nào cũng phải làm lễ Cấp sắc.

Hiện nay, tại nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Yên Bái, trong đó có vùng hồ Thác Bà, nghi lễ này đã được cải biến để phù hợp hơn với nếp sống văn hoá mới. Lễ Cấp sắc diễn ra không còn đòi hỏi tốn kém như trước mà vẫn đảm bảo được tính truyền thống.

Lễ cưới hỏi:

Đây cũng là nghi lễ mang những nét độc đáo riêng của người Dao Quần Trắng được diễn ra qua trình tự bốn bước:

Bước thứ nhất, nhà trai đến nhà gái xin so tuổi đôi nam nữ hay còn gọi là lễ chạm ngõ như của người Kinh. Hai nhà cho biết ngày tháng năm sinh của các con và đem so tuổi với những thủ tục truyền thống do ông mối thực hiện.

Bước thứ hai, nhà trai báo cho nhà gái biết kết quả so tuổi của đôi nam nữ, nếu hợp thì hai gia đình sẽ cho lấy nhau. Lúc này, sự chủ động hoàn toàn phụ thuộc vào nhà gái sẽ đưa ra lễ thách cưới cho nhà trai theo tục lệ.

Bước thứ ba, định ngày cưới và dâng lễ: sau khi được sự đồng ý của hai gia đình, nhà trai sẽ chuẩn bị lễ thách cưới. Tục thách cưới của người Dao Quần Trắng ở Yên Bái nói chung và vùng hồ Thác Bà nói riêng thường khá đơn giản, đặc biệt, không đòi hỏi ở nhà trai nhiều vòng bạc trắng, bạc trắng và đồ trang sức như người Cao Lan. Tuy nhiên, người Dao Quần Trắng lại yêu cầu khắc khe về trang phục, như quần áo, chăn, đệm, gối cho đôi vợ chồng mới cưới. Riêng mũ cô dâu phải được thêu dệt rất công phu, với kiểu mẫu và hoa văn truyền thống.

Bước thứ tư, tổ chức cưới và lại mặt: đoàn nhà trai, đứng đầu là ông đón (người có vai vế trong làng) cùng rể bạn, gồm 11 người đến nhà gái để đón dâu và về cùng cô dâu và 02 dâu bạn. Rể bạn và dâu bạn phải là những người trẻ, chưa lập gia đình và hát giỏi. Sau khi về nhà trai, đôi vợ chồng trẻ làm lễ gia tiên rồi quay lại nhà gái và bắt đầu cuộc sống vợ chồng với đêm tân hôn tại đây. Hôm sau, vợ chồng trẻ trở về nhà trai thăm họ, thăm ông đón và các rể bạn của mình. Một vài ngày sau chú rể đưa toàn bộ tư trang về hẳn nhà vợ để ở rể.

Theo truyền thống, đàn ông người Dao Quần Trắng sẽ ở rể 3 năm, nhưng hiện nay, thời gian này thường chỉ còn 1 năm. Đám cưới còn là dịp để mọi người trong cộng đồng trở lại hát những làn điệu quen thuộc với người Dao Quần Trắng, như Páo dung om (hát đối đáp giữa trai chưa vợ và gái chưa chồng), Páo dung muộn (hát gheo), Páo phây (ngây thơ)...

Tín ngưỡng của người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng nói riêng là tín ngưỡng đa thần, "vạn vật hữu linh", đặc biệt, tư tưởng Nho giáo được thể hiện rõ trong cách phân định tôn ti, trật tự, theo thứ bậc ở mỗi gia đình, mỗi dòng họ.

Phong tục đón tết:

Đối với người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng ở Yên Bái nói riêng, phong tục đón tết cổ truyền là hoạt động mang tính tín ngưỡng. Ngoài tục cúng tổ tiên, người Dao Quần Trắng còn cúng thánh Linh công, Tôn Đại thánh, Bồ Tát, với quan niệm, các vị thần này sẽ cung cấp lương thực, thực phẩm, tiền bạc, của cải, sức khỏe và trông coi, bảo vệ gia đình. Việc cúng không tiến hành ngoài sân mà được làm trong nhà. Vào đêm giao thừa, mọi nhà đều đóng chặt cửa, cổng ra vào để không ai được ra vào.

Thời điểm đón giao thừa của người Dao Quần Trắng là từ 2 - 4 giờ sáng, với các nghi lễ cúng và khấn những bài khấn của tổ tiên được truyền lại từ nhiều đời, với nội dung xua đuổi tà ma, cầu một năm mới mưa thuận gió hoà, làm ăn may mắn, gia đình bình an. Theo truyền thống, súng kíp sẽ được dùng bắn lên trời để xua đuổi tà ma, nhưng ngày nay, thay vì súng, người Dao Quần Trắng thường chỉ đốt ống nứa, ống tre, ống vầu để tạo nên tiếng nổ thay cho tiếng súng. Khi đã làm xong mọi thủ tục, cánh cửa của các gia đình mới được mở ra để đón khí thiêng của đất trời. Sáng mồng 1 tết, lễ cúng cảm tạ đất trời, thần linh, tổ tiên được tổ chức. Trước khi làm lễ, các gia đình sẽ cho con trẻ nhà mình từ 8 - 14 tuổi cầm tiền, vàng, hương ra giếng nước đầu làng xin một ít nước trong mát, tinh khiết về làm lễ cúng.

Mồng 1 tết là ngày kiêng kỵ nhất với người Dao Quần Trắng, trong khi làm lễ, tất cả mọi người không ai được ra ngoài và đến nhà nhau, bởi họ quan niệm, làm như vậy sẽ mang điều xấu đến với gia đình và năm đó họ sẽ gặp nhiều tai ương, vận hạn.

Lễ cúng Bàn vương:

Lễ cúng Bàn vương (Chầu Đàng), có nơi còn gọi là "làm chay" hay "đám chay", là một tín ngưỡng hết sức phổ biến của người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng nói riêng. Mọi gia đình, dòng họ người Dao phải cúng Bàn vương ít nhất một lần trong đời người. Người Dao quan niệm, khi chết, linh hồn không mất đi mà mãi bất diệt và "quay về với tiên tổ". Khác với nhiều tộc người ở vùng núi phía Bắc, trong các nghi lễ thờ cúng, đặc biệt là lễ làm chay, người Dao luôn sử dụng rất nhiều bức tranh thể hiện quan niệm của người xưa về vũ trụ và mối quan hệ giữa cuộc sống của con người với vạn vật trong vũ trụ theo tục thờ Đạo giáo. Trong đó, các vị thần tiên, đặc biệt là 3 vị thần (Tam thanh), là: Ngọc thanh cai quản trời, Thượng thanh cai quản trần gian và Thái thanh cai quản âm phủ, có quyền lực tối thượng, bảo trợ cho cuộc sống của con người. Tam thanh luôn giữ vị trí trung tâm trong các bộ tranh thờ của người Dao.

Tranh cúng của người Dao được vẽ theo kiểu tranh dân gian, nên nét vẽ thường tả thực, với các gam màu chủ đạo là xanh, đỏ, tím vàng, đen, trắng, được cụ thể hóa trong từng họa tiết.



Ngày nay, người Dao Quần Trắng ở Yên Bái cũng như ở vùng hồ Thác Bà tổ chức lễ làm chay không phụ thuộc vào thời gian bắt buộc như ngày xưa, mà tùy theo điều kiện về kinh tế, theo đó, có thể từ 10 đến 30 năm sau khi ông bà, bố mẹ mất có thể con cháu mới làm lễ cúng chay.

Ngoài ra, người Dao Quần Trắng còn nhiều nghi lễ, tín ngưỡng liên quan đến nông nghiệp, như cúng thóc giống, cúng nương, cúng cơm mới, cúng hồn lúa, cầu mưa và những nghi lễ tín ngưỡng liên quan đến núi rừng. Đó là những giá trị văn hóa truyền thống với những đặc trưng riêng có vị trí quan trọng đối với người Dao Quần Trắng.

3. Những vấn đề đặt ra với công tác bảo vệ, phát huy di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng ở Yên Bái

Qua tổng quan về những giá trị di sản văn hóa của tộc người Dao nói chung và người Dao Quần Trắng ở Yên Bái nói riêng, có thể thấy, những giá trị di sản này là hết sức phong phú, đặc sắc và có vị trí quan trọng trong kho tàng di sản văn hóa của đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Nhiều giá trị di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng có nét tương đồng với cộng đồng tộc người Dao nói chung, tuy nhiên, có thể thấy, có những nét bản sắc được ẩn chứa trong các di sản văn hóa phi vật thể, đặc biệt là nghi lễ, tín ngưỡng (lễ Cấp sắc, lễ cưới, lễ cúng Bàn vương) và trang phục truyền thống. Đây là những di sản văn hóa cần được trân trọng, bảo tồn và phát huy giá trị trong đời sống đương đại.

Thời gian qua, nhiều giá trị di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng ở Yên Bái, đặc biệt ở vùng hồ Thác Bà, nơi cộng đồng người Dao Quần Trắng sống tập trung đã được phát huy thông qua hoạt động du lịch, với lượng khách ngày càng tăng, từ 15.000 khách (năm 2000) đã tăng lên trên 120.000 khách (năm 2014). Khách du lịch đến với hồ Thác Bà không chỉ để trải nghiệm cảnh quan và nghỉ dưỡng với những điều kiện lý tưởng mà còn để trải nghiệm những giá trị di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng. Chính thông qua du lịch, người dân trong nước và bè bạn quốc tế đã biết nhiều hơn đến giá trị di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng.

Tuy nhiên, kết quả điều tra xã hội học tại vùng hồ Thác Bà cho thấy, việc phát huy giá trị những di

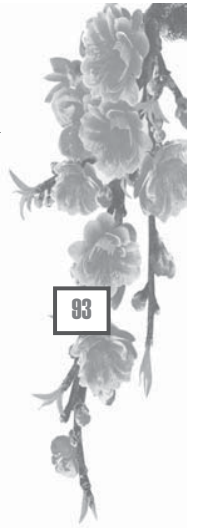
sản văn hóa này qua du lịch còn gặp nhiều khó khăn. Có tới 72% người dân được hỏi cho rằng, họ không biết cách làm du lịch và không có ai hướng dẫn; 81% cho rằng, họ không có điều kiện về kinh phí để nâng cấp nhà ở truyền thống, trang bị những đồ dùng cần thiết cho khách nghỉ lại cũng như cung cấp các dịch vụ về văn hóa truyền thống và ăn uống cho khách.

Cùng với những khó khăn trên, vấn đề đặt ra đối với nỗ lực phát huy giá trị di sản văn hóa của tộc người Dao ở vùng hồ Thác Bà là sự “xuống cấp” của nhiều giá trị di sản ở khu vực này.

Kết quả điều tra tại thôn Ngòi Tu, xã Vũ Linh, huyện Yên Bình cho thấy, cho dù triết lý về chọn nơi định cư của người Dao Quần Trắng là không thay đổi, tuy nhiên, kiến trúc nhà sàn truyền thống của họ đã có những thay đổi, theo đó chỉ còn khoảng 19% số nhà ở đây là còn giữ được kiến trúc truyền thống, trên 70% số nhà đã có những thay đổi về kiến trúc truyền thống và gần 10% còn lại là có kiến trúc gần với các ngôi nhà hiện đại của người Kinh thay vì có tới trên 90% số nhà có kiến trúc truyền thống vào những năm 90 của thế kỷ XX. Đây được xem là kết quả tác động của điều kiện sống và phát triển xã hội trong bối cảnh hội nhập ở khu vực này.

Lý giải về sự thay đổi này, có tới 32% người được điều tra cho rằng, cần thay đổi để tiện dụng hơn trong sinh hoạt; 27% cho rằng, cần có sự thay đổi về kiến trúc nhà truyền thống để dễ dàng trong xây dựng (bao gồm cả vật liệu); và, gần 40% cho rằng, xây nhà theo kiểu người Kinh sẽ có giá thành rẻ hơn.

Không chỉ kiến trúc nhà của người Dao Quần Trắng có sự thay đổi mà ngay việc sử dụng trang phục truyền thống cũng có những thay đổi, theo đó, trang phục truyền thống ít được sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày, đặc biệt là ở nam giới. Thậm chí, trong các lễ hội hay hoạt động tín ngưỡng, việc mặc trang phục truyền thống như biểu hiện của lòng tự hào dân tộc cũng không còn được như xưa, đặc biệt trong giới trẻ. Kết quả điều tra xã hội học cho thấy, trên 78% thanh niên người Dao Quần Trắng (tuổi từ 18 - 30) cho rằng, việc mặc trang phục truyền thống là không phù hợp trong sinh hoạt và chỉ cần trong dịp lễ như một biểu trưng.



Từ kết quả phân tích hiện trạng trên đây, đối chiếu với lý luận về mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với hoạt động phát triển du lịch có thể thấy, hiện nay, công tác quản lý văn hóa nói chung và quản lý văn hóa dân tộc nói riêng ở vùng hồ Thác Bà, tỉnh Yên Bái đang đứng trước một số vấn đề sau:

- Nhận thức xã hội, đặc biệt là của các cấp quản lý, về mối quan hệ hữu cơ giữa bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch còn hạn chế. Điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến công tác chỉ đạo và xây dựng chính sách đối với hoạt động quản lý văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái nói chung và ở vùng hồ Thác Bà nói riêng;

- Chưa có được cơ chế cụ thể để tạo nguồn kinh phí, nhân lực cho công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc từ hoạt động phát triển du lịch trong điều kiện Yên Bái còn nhiều khó khăn. Mặc dù quy mô du lịch ở vùng hồ Thác Bà còn hạn chế, tuy nhiên, cơ chế này cần được xây dựng và vận hành để có được sự hỗ trợ tích cực cho công tác bảo tồn. Kinh nghiệm của nhiều điểm đến du lịch di sản có tính chất tương đồng, như Hội An, Huế, Hạ Long,... cho thấy sự cần thiết này;

- Chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa quản lý di sản văn hóa dân tộc nói chung và người Dao Quần Trắng nói riêng gắn với phát triển du lịch ở vùng hồ Thác Bà. Điều này càng trở nên cấp bách khi đang tồn tại sự chông chéo trong quản lý lãnh thổ với quản lý chuyên ngành văn hóa và du lịch tại vùng hồ Thác Bà;

- Năng lực đội ngũ thuyết minh viên văn hóa tại các điểm di sản văn hóa dân tộc điển hình, bao gồm cả các thôn bản dân tộc, nơi diễn ra hoạt động du lịch, còn rất hạn chế. Điều này ảnh hưởng đến khả năng "truyền tải" các giá trị di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng đến du khách, ảnh hưởng trực tiếp đến việc "phát huy" giá trị di sản và mức độ hài lòng của du khách khi đến tham quan hồ Thác Bà;

- Năng lực tham gia của cộng đồng vào hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng gắn với phát triển du lịch cộng đồng còn hạn chế. Điều này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến kết quả bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn

hóa, nhất là các giá trị văn hóa cộng đồng dân tộc ở vùng hồ, bởi cộng đồng chính là chủ nhân của những giá trị văn hóa đó.

Những kết quả nghiên cứu bước đầu trên đây cho thấy, hoạt động quản lý đối với di sản văn hóa dân tộc nói chung và di sản văn hóa của người Dao Quần Trắng nói riêng ở vùng hồ Thác Bà, tỉnh Yên Bái rất cần được quan tâm, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay, khi cuộc sống và sinh hoạt văn hóa của đồng bào các tộc người thiểu số, trong đó có người Dao Quần Trắng ở Yên Bái đã và đang hội nhập với nhịp sống hiện đại chung của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cùng với việc "tiếp nhận" có chọn lọc những giá trị văn hóa của các dân tộc khác trong khu vực và trên thế giới./.

L.T.T.D

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Đặng Văn Bài, "Quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn di tích", *Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật*, số 2, 1995, H.
- 2 - Trương Quốc Bình, "Bảo tồn di sản văn hóa dân tộc với phát triển du lịch bền vững", in trong Tuyển tập Hội thảo "Bảo vệ môi trường du lịch" - Tài liệu lồng ghép trong Chương trình đào tạo du lịch, H, tháng 5/2004.
- 3 - Phạm Trung Lương, "Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch ở Việt Nam", in trong Tuyển tập Hội thảo "Vai trò của du lịch đối với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa", H, 5/6/2010.
- 4 - Nguyễn Văn Quang (2004), *Tiến sử và sơ sử Yên Bái*, Nxb. Khoa học xã hội, H.
- 5 - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Yên Bái, *Hồ sơ di tích lịch sử và thắng cảnh hồ Thác Bà*, Yên Bái, 2005.
- 6 - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Yên Bái, "Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc Tày, Dao, Cao lan trong mối quan hệ với phát triển du lịch ở vùng hồ Thác Bà", *Đề tài Khoa học Công nghệ cấp tỉnh*, Yên Bái, 2006.
- 7 - Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Yên Bái, *Thực trạng và giải pháp bảo tồn văn hoá phi vật thể tỉnh Yên Bái gắn với phát triển kinh tế - xã hội và du lịch*, Yên Bái, 2008.
- 8 - Đỗ Quang Tụ (2010), *Người Dao trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam*. Nxb. Văn hoá, H.
- 9 - Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội, "Nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch vùng hồ Thác Bà, Yên Bái", *Đề tài khoa học cấp Bộ*, H, 2010.
(Ngày nhận bài: 14/11/2015; Ngày phân biện đánh giá: 29/12/2015; Ngày duyệt đăng bài: 09/01/2016).

LỄ TẾ TỔ CA HUẾ Ở ĐỀN CỔ NHẠC

TRẦN VĂN DŨNG*

TÓM TẮT

Đi tìm giá trị của Ca Huế, tác giả dẫn người đọc tiếp cận với ngôi đền thờ Tổ của dòng ca này. Đền nằm trên biệt phủ của Dục Đức đường xưa, ở chính đường ba chữ "Cổ Nhạc từ" (đền Cổ nhạc). Đền thờ trang nghiêm với các đồ thờ theo lối truyền thống. Cổ Nhạc từ là trung tâm hội tụ và duy trì một dòng cổ nhạc ở Huế, nơi các thế hệ nối tiếp luôn hướng tâm tới các vị tiền bối qua Lễ tế Tổ.

Từ khóa: Cổ nhạc; Ca Huế; lễ tế; Tổ sư.

ABSTRACT

Looking for the value of Ca Huế, the author links audiences to approach the ancestor temple of this singing practice. The temple lies on old Dục Đức palace, with 3 character "Cổ Nhạc từ" (Old Music Temple). The temple is solemn with traditionally worshipped items. Cổ Nhạc từ is a centre to gather and maintain the mainstream of old music of Huế where generations come to pay respect to ancestors through the ancestor worshipped ceremony.

Key words: Old music; Ca Huế; ceremony; ancestor.

Trong dòng chảy lịch sử, Ca Huế đã tiếp thu, kế thừa và chịu ảnh hưởng nhiều sắc thái, tinh hoa ở các vùng đất khác nhau để trở thành một trong những loại hình âm nhạc truyền thống đặc sắc của Việt Nam. Trải qua biết bao biến cố, thăng trầm của xã hội, có lúc Ca Huế tưởng chừng như không thể tồn tại, nhưng với những đặc trưng về loại hình nghệ thuật độc đáo, sự phối hợp tuyệt vời giữa ca từ và giọng hát hòa cùng các nhạc khí: tam, tỳ, nhị, nguyệt..., đã len lỏi vào tâm can người mộ điệu từ xưa đến nay. Năm 2015, Ca Huế đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Có một di tích "gắn bó" với di sản văn hóa độc đáo này, đó là đền Cổ Nhạc (Cổ Nhạc từ), nơi tôn thờ các bậc Tổ Ca Huế và những người có công lao đối với môn nghệ thuật này.

1. Từ Dục Đức đường đến Cổ Nhạc từ

Cổ Nhạc từ tọa lạc trên mảnh đất trước đây đã từng tồn tại phủ hoàng tử, rồi sau này chuyển thành biệt miếu của hoàng gia, thờ phụng vua Dục Đức. Ngược dòng lịch sử, Dục Đức đường là một biệt phủ do vua Tự Đức cho xây dựng vào năm 1870

để ban cho hoàng tử Nguyễn Phúc Ứng Chân (sau là vua Dục Đức) đến ở và học hành, đồng thời, giao cho hoàng quý phi Vũ Thị Duyên (sau này là hoàng hậu Lệ Thiên Anh) trông coi, dạy bảo hoàng tử. Vua Tự Đức tuyển chọn những vị quan đại thần có trình độ học vấn uyên thâm để giảng dạy cho hoàng tử Ứng Chân. Sách *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép rằng: Vua Tự Đức phê "chuẩn cho làm nhà ở phía ngoài cửa Hiển Nhân, đặt tên là Dục Đức Đường để cho hoàng trưởng tử ra ở đọc sách. Lại nghị chuẩn cho quan đại thần đi lại dạy dỗ và giảng tập cho đến các viên, thuộc Trưởng sử, Tư vụ. Khi hoàng trưởng tử ra vào chầu hầu, đều có chuẩn cho phái binh đi hộ vệ (định đến tháng 7 năm nay cho ra ở)"¹. Trong công trình khảo cứu "Kinh thành Huế: Địa danh học" của tác giả L. Cadière đăng trên Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1933 (*Tập san Những người bạn Cố đô Huế*) còn cho biết: "Vua Tự Đức đã cho đặt ở cung này một tấm hoành có hai chữ Hán: "Dục Đức", do đó người ta lấy tên cung này để chỉ vị hoàng thân ấy"².

Năm 1891, vua Thành Thái, con vua Dục Đức, đã cho tôn tạo Dục Đức đường và khởi công xây dựng thêm một số công trình kiến trúc mới theo quy định của một biệt miếu thờ vua Dục Đức, gồm một tòa nhà kép đặt ở giữa, trong thờ thần khám vua Dục

* *Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thừa Thiên Huế*



Các nghệ sĩ trẻ dâng hương tại đền Cổ Nhạc - Ảnh: Tác giả

Đức, trước có hai nhà Túc gia, sau có nhà Tông viện. Quanh miếu có tường gạch bao bọc, có hệ thống cửa theo kiểu “tứ khẩu” đặt trên tường ở cả bốn phía, trong đó, cửa chính ở phía Nam, làm kiểu môn lâu, ba cửa còn lại là các nguyệt môn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* soạn dưới thời vua Duy Tân ghi rõ về điều này như sau: “...Miếu chính có một nóc chính và nóc tiền, trong thờ thần khảm Cung Tôn Huệ Hoàng đế, tứ thời kỵ hưởng cũng như lệ ở Thế miếu; trước dựng Túc gia ở tả, hữu, ở sau dựng Tông viện, ngoài xây thành gạch, trở 1 cửa, trước là cửa tam quan trên có lầu, trong xây tắc môn (binh phong) phía tả, hữu và hậu đều mở cửa nách, có tử - tế - phụng thủ, ấy là biệt miếu vậy”³. Sau khi xây dựng xong ngôi miếu, vua Thành Thái sai khắc biển ngạch “Hoàng Khảo miếu”, treo ở chính đường, danh xưng miếu Hoàng Khảo (còn gọi là Tân miếu) ra đời từ đây. Mọi lễ nghi thờ cúng vua Dục Đức trong năm đều được tổ chức ở đây. Năm 1892, vua Thành Thái truy tôn cha mình là Cung Tông Huệ Hoàng đế. Năm 1897, nhà vua đổi tên miếu là Cung Tông miếu (do húy chữ Tông, tên vua Thiệu Trị nên vẫn đọc là Cung Tôn miếu). Miếu Cung Tôn là biệt miếu của hoàng gia, được xếp ở bậc đại tự (trong ba bậc đại tự, trung tự và quần tự), nghi lễ tế tự sánh

ngang hàng với các miếu như: miếu Phụng Tiên (thờ các vị vua Nguyễn), cung Khánh Ninh (thờ vua Minh Mạng), cung Bảo Định (thờ vua Thiệu Trị).

Vào năm Thành Thái thứ 11 (1899), nhà vua cho xây dựng điện Long Ân ở phía hữu lăng mộ, làm nơi thờ cúng vua cha. Từ đây, Tân miếu trở thành nơi tu hành, thờ Phật, làm nơi nương tựa tinh thần của Hoàng thái hậu Từ Minh (vợ chính của vua Dục Đức). Sau khi Hoàng thái hậu Từ Minh qua đời, triều đình mai táng thi hài của bà ở bên phải mộ phần vua Dục Đức theo thế “Càn, Khôn hợp đức” như ở lăng vua Gia Long. Đồng thời, bài vị vua Dục Đức và hoàng hậu Từ Minh cũng được đưa về thờ phụng ở An Lăng. Tân miếu cũng không còn lý do để tồn tại. Năm 1916, miếu bị triệt hạ.

Triều Nguyễn chấm dứt vai trò lịch sử của mình sau 143 năm trị vì (1802 - 1945), các công trình kiến trúc còn sót lại của Tân miếu không còn được sử dụng như công năng của nó, nên dần rơi vào cảnh hoang tàn, đổ nát và dần chìm vào quên lãng. Trong tác phẩm *Đường xưa thành nội*, nhà nghiên cứu Võ Hương An đã miêu tả cảm giác ngậm ngùi, xót xa khi nhìn đồng gạch vụn của Tân miếu xưa: “Khi đi qua khu Tân miếu, miếu thờ vua Dục Đức, do vua Thành Thái (1889 - 1907) lập nên, thấy sao

âm u quá; sau 1945, chỉ còn là đồng gạch vụn". Lúc này, cảnh vật Tân miếu đã trở thành phế tích, chỉ còn đọng lại trong ký ức những người dân sống trong thành nội Huế.

Người gìn giữ và bảo tồn cổ nhạc, đầu tiên phải kể đến bà Từ Cung (mẹ vua Bảo Đại, vợ vua Khải Định). Sau năm 1945, bà đứng ra bảo trợ và duy trì đội Nhã nhạc cung đình dưới biên chế của đoàn Ba Vũ cổ nhạc. Đặc biệt, để thực hiện ý nguyện xây dựng đền thờ Tổ nghề của các nghệ nhân cổ nhạc, bà Từ Cung đã đồng ý chuyển giao mặt bằng thửa đất Tân miếu tại phường Tri Vụ, phía Tây Bắc, ngoài hoàng thành cho Ban Cổ nhạc Đại nội, để xây dựng đền Cổ Nhạc. Căn cứ vào những dòng ghi chép bằng chữ Hán trên văn bia, hiện vẫn còn lưu giữ tại đền cho biết, thời điểm xây dựng chính thức đền Cổ Nhạc là vào ngày 11 tháng Tám năm Bính Ngọ (25/09/1966), công việc tổ chức xây dựng do ông Nguyễn Ngọc Cung làm trưởng ban, thủ quỹ Nguyễn Hiếu Lại, thư ký Trần Tấu, cùng các huấn luyện viên và nhạc sinh trong Ban Cổ nhạc. Đền Cổ Nhạc ra đời từ đó.

2. Kiến trúc và hệ thống thờ tự

Đền Cổ Nhạc hiện nay tọa lạc tại số 05, hẻm 127, đường Nguyễn Trãi, phường Thuận Hòa, thành phố Huế. Trong cái nhìn đối sánh với Thanh Bình từ đường (đền thờ Tổ nghề thuật hát Tuồng truyền thống), đền Cổ Nhạc có kiến trúc đơn giản và khiêm tốn, được xây dựng trên bình đồ hình chữ nhật, với các hạng mục: cổng, điện thờ, tường bao và sân vườn. Kiến trúc chính của đền nằm ở giữa khuôn viên khu đất, gồm hai hạng mục là chính đường và tiền đường. Tiền đường có diện tích khoảng 34m², trong những dịp tế Tổ Ca Huế, tiền đường là nơi những người hành lễ chính đốn y phục, chuẩn bị lễ vật trước khi dâng cúng lên các vị Tổ sư và nghệ nhân Ca Huế quá cố. Chính đường tiếp sau tiền đường, nối với tiền đường bằng hệ thống máng



Ông hoàng Nam Sách - Nguồn: Tạp san B.A.V.H

đưa nước mưa từ mái sau tiền đường và mái trước chính đường đổ sang 2 bên. Chính đường có diện tích khoảng 39m², nội thất chính đường chia thành 3 gian có thiết trí các bệ thờ lịch đại Tổ sư của cổ nhạc. Ở gian giữa nội thất chính đường có đắp nổi nề họa bức hoành phi dạng cuốn thư, đề 3 chữ Hán: “古樂祠 - Cổ Nhạc từ” (đền Cổ Nhạc). Trên các vách gian thờ đều có trang trí các câu đối chữ Hán viết bằng mực tàu. Do trải qua thời gian dài, cộng thêm thời tiết nóng ẩm của xứ Huế, khiến phần lớn câu đối chữ Hán bị mờ hoặc mất nét, nên không thể đọc và hiểu được tường tận nội dung của các bậc tiền nhân muốn gửi gắm cho thế hệ hậu sinh. Đặc biệt, hai bên vách tường tả, hữu nội thất chính điện có lưu lại hai văn bia viết chữ Hán bằng mực tàu, trong đó, bia vách tả viết về phương hướng, ngày kỷ niệm sự kiện đặt đá đầu tiên xây dựng đền Cổ Nhạc (25/09/1966) và tên những người đứng ra tổ

chức điều hành, đóng góp tiền công đức xây dựng đền Cổ Nhạc.

Theo các nghệ nhân cao tuổi, đền Cổ Nhạc là nơi tôn vinh công lao của các bậc tiền nhân đã khai sáng, truyền bá và phát triển bộ môn Nhã nhạc, Ca Huế đến thế hệ hôm nay và mai sau. Hệ thống thờ phụng gồm: Tổ tiên chế nhạc liệt vị Tôn sư; Lịch đại Thánh hiền giáo truyền nhạc nghệ; Chư hương linh tiền hậu nhạc sĩ, ca công quá cố, các vị thánh Tổ khai sáng âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Đó là một hình thức thờ cúng, nói lên lòng biết ơn của những người đời sau đối với lịch đại Tổ sư, các nghệ nhân có tài, có đức đã mất, đồng thời, cũng là niềm an ủi cuối cùng cho những người suốt đời phục vụ nghệ thuật Ca Huế đã khuất. Có lẽ do không thể xác định được một cách rõ ràng và chính xác danh tính các vị Tổ nghệ là ai, nên đành phải tôn xưng một cách chung chung là các Thánh sư, Tổ sư, Thiên sư và lấy đó làm đối tượng thờ cúng tại đền Cổ Nhạc. Muốn tìm hiểu Tổ sư của cổ nhạc là ai, chúng tôi đã tiến hành khảo sát danh sách các vị Thánh Tổ, Tổ sư và Thiên sư - trong bản văn tế còn lưu tại đền Cổ Nhạc liệt kê rất nhiều nhân vật, như: Đào Duy Từ, Cửu Thiên Huyền Nữ, Đoàn Thanh Xà, Đạo Đức Thiên Tôn, Hiền Viên Hoàng đế, Thọ Kỳ Bá, Cao Tiệm Ly, Bạch Hoa Công chúa... Đặc biệt, Đào Duy Từ (1572-1634), với những cống hiến lớn lao trên nhiều lĩnh vực (chính trị, quân sự, văn học, kiến trúc, sân khấu...), cùng tạo tiền đề cho múa hát cung đình Huế. *Đại Nam liệt truyện tiền biên* và *Việt cầm sử thoai* viết: "Duy Từ có công ngoài đánh chúa Trịnh, trong mở đất Chiêm Thành, làm cho dân giàu nước thịnh. Về nghệ thuật, ông sửa lại các lối hát và các điệu múa cổ; đặt ra điệu múa Song quang, điệu múa Nữ tướng xuất quân, điệu múa Tam quốc - Tây du... dùng khi quốc gia đại lễ. Trong nhà ông lúc nào cũng nuôi một bọn ca vũ để múa hát"⁴.

Trở lại danh xưng các vị Tổ sư được tôn thờ tại đền Cổ Nhạc, nhà nghiên cứu Tôn Thất Bình trong bài viết "Nguồn gốc sự hình thành và các giai đoạn biến chuyển ca Huế" đã đưa ra lời nhận định mang tính chất gợi mở như sau: "Lòng văn tế Tổ ngành cổ nhạc ở Huế có ghi tên Tổ sư Bạch Hoa Công chúa, vốn là Tổ Cô đầu của hát Ả đào ở Bắc. Hẳn đó không phải là điều ngẫu nhiên mà do ý thức "Uống nước nhớ nguồn" của những người hoạt động nghệ thuật ở Huế. Cùng thờ chung một vị Tổ sư, đó là điều trùng hợp giữa Ca trù và Ca Huế, gợi cho chúng ta một sự liên tưởng về những điểm tương

đồng trong hai bộ môn nhà thơ đầy dân tộc tính này". Qua danh xưng Tổ sư Bạch Hoa Công chúa cho thấy, có một mối liên hệ giữa Ca Huế và Ca trù trong dòng chảy âm nhạc cổ truyền dân tộc. Tóm lại, có một điều cần phải khẳng định rằng, dù những nhân vật kể trên có thật hay không, là người Việt hay người Hoa, họ vẫn được tôn xưng là những vị Tổ sư của cổ nhạc và được tôn thờ ở vị trí trang nghiêm trên các bệ thờ tại nội thất chính đường đền Cổ Nhạc.

3. Lễ tế Tổ Ca Huế

Trước đây, Lễ tế Tổ Ca Huế tại đền Cổ Nhạc được tổ chức vào ngày 16 tháng Mười (Âm lịch). Công việc tổ chức do Hội Ca nhạc truyền thống Huế (tiền thân là Hội Ái hữu Cổ nhạc Thừa Thiên, được thành lập chính thức vào năm 1974) tiến hành, với sự tham gia đông đảo của các nghệ nhân, nghệ sĩ, diễn viên, nhạc công và những người có niềm đam mê cổ nhạc. Nhưng, do trong tháng Mười (Âm lịch), ở xứ Huế thường xuyên xảy ra mưa bão, lụt lội, công tác tổ chức và người dân đi lại tham dự gặp rất nhiều khó khăn, nên từ năm 1996, Ban Tổ chức quyết định chuyển kỳ tế Tổ Ca Huế sang ngày 16 tháng Ba (Âm lịch). Tuy nhiên, lễ tại đền vào ngày 16 tháng Mười (Âm lịch) vẫn được tiến hành theo thông lệ truyền thống, nhưng với quy mô nhỏ hơn.

Lễ tế Tổ Ca Huế diễn ra tại đền Cổ Nhạc suốt cả ngày, gồm 2 phần quan trọng: tế Tổ và sinh hoạt nghệ thuật Ca Huế. Không gian tổ chức lễ rất trang nghiêm, từ hiên ngoài tiền đường đến các bệ thờ trong chính đường. Các nghệ nhân cao tuổi và có uy tín trong nghề cổ nhạc đóng vai quan viên tế, mặc phẩm phục nghi lễ truyền thống, chỉnh tề, sắp hàng đứng hai bên. Các gian chính đường đều có chiếu dành cho chủ tế và hai bồi tế. Đàn nhạc bát âm đứng tập trung ở gian tả chính đường đền thờ. Ngoài hiên tiền đường có hai nghệ nhân đánh trống, chiêng. Bàn thờ nào cũng nghi ngút khói hương, đèn nến sáng choang, hoa quả sắp đầy. Đàn nhạc khí được cất lên theo từng nghi tiết. Các dàn nhạc tham gia diễn tấu trong lễ, gồm: Đăng đàn đơn, xản xê, kèn chiến, long ngâm được tấu bằng kèn, trống, sinh tiền... Điềm nhịp cho từng hồi xướng lễ là chiêng và trống lớn.

Sau khi tế Tổ xong, các thành viên tham dự trao đổi kinh nghiệm biểu diễn nghệ thuật Ca Huế, trình diễn nhạc cụ, các bài ca, điệu đàn tâm đắc nhất sau một năm xa cách. Đặc biệt, những nghệ nhân lão thành có uy tín, đức cao vọng trọng, sẽ trình diễn





những bài bản Ca Huế cổ đặc sắc, với tất cả tài năng và tâm hồn của mình để hầu Tổ nghề và giao lưu với khách mời.

Đa số nghệ nhân, diễn viên, nhạc công Ca Huế xem lòng thành quan trọng hơn lễ nghi, nên dù bận rộn, thì vào ngày giỗ Tổ cũng phải nghỉ, để tới đền Cổ Nhạc thấp nhen nhang bày tỏ lòng thành kính, biết ơn đến các vị Tổ nghề, nghệ nhân quá cố. Lễ tế Tổ Ca Huế là một hoạt động văn hóa tín ngưỡng truyền thống rất đáng trân trọng, thể hiện đậm đà giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc, cần được bảo vệ và phát huy giá trị trong đời sống đương đại. Bởi vì, trong tận cùng sâu thẳm của tâm thức, đền Cổ Nhạc luôn được xem là nơi linh thiêng, mái nhà chung, nơi tụ họp của con cháu trong bộ môn Ca Huế mỗi dịp tế Tổ nghề hằng năm. Niềm tin đối với các vị Tổ nghề giúp các thế hệ kế tục sống tốt hơn cả trong nghệ thuật âm nhạc lẫn cuộc sống đời thường. Với nghề nghiệp, họ phải cố gắng trau dồi kỹ năng thực hành, vươn lên phát triển nghệ thuật Ca Huế. Giữa cuộc sống trần tục, họ phải giữ gìn sự trong sạch, luôn hướng thiện trong đời sống hàng ngày.

Với những giá trị đặc sắc và ý nghĩa nhân văn, đền Cổ Nhạc đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh (Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 20/01/2010). Tuy nhiên, do bị ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, thường xuyên hứng chịu thiên tai, bão lũ, nên di tích đền Cổ Nhạc đang trong tình trạng xuống cấp, rất cần sự quan tâm, đầu tư kinh phí trùng tu, tôn tạo để giữ gìn một di sản văn hoá tâm linh độc đáo của mảnh đất Cố đô. Thiết nghĩ, có thể kết hợp trưng bày tại tiền đường đền Cổ Nhạc những tư liệu liên quan đến di sản nghệ thuật Ca Huế, như: Chân dung các nghệ nhân lão thành, soạn giả, nhà nghiên cứu Ca Huế có đóng góp lớn qua các thời kỳ lịch sử; các loại nhạc cụ, trang phục và công trình nghiên cứu về Ca Huế. Bên cạnh đó, các Câu lạc bộ Ca Huế nên tổ chức biểu diễn nghệ thuật Ca Huế thính phòng tại đền Cổ Nhạc, để các nghệ nhân lão thành tâm huyết có cơ hội thể hiện tài năng qua việc trình diễn các bài bản lớn, như: Quả phụ, Nam xuân, Nam ai, Phú lục, Tứ đại cảnh... Qua đó, nhằm phát huy có hiệu quả di tích đền Cổ Nhạc và trao truyền kỹ năng, bí quyết trình diễn nghệ thuật Ca Huế cho thế hệ trẻ, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật Ca Huế. Nếu thực hiện có hiệu quả những ý tưởng nêu trên, di tích

đền Cổ Nhạc sẽ được kết nối với các di tích khác trong kinh thành Huế để trở thành tuyến điểm du lịch hấp dẫn, thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan.

Từ Dục Đức đường đến Cổ Nhạc từ là một hệ quả của những cơ duyên lịch sử, minh chứng cho chiều sâu giá trị văn hóa, lịch sử của vùng đất Cố đô Huế. Hiện tượng di tích chồng lớp lên di tích này liên quan mật thiết đến cuộc đời và hành trạng của vua Dục Đức, hoàng hậu Từ Minh và vua Thành Thái, làm tăng thêm ý nghĩa và giá trị của di tích. Đền Cổ Nhạc gắn với Lễ tế Tổ Ca Huế thể hiện đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", biết ơn các bậc tiền nhân đã có công khai sáng, truyền dạy; đồng thời, cũng là dịp để khuyến khích, phát triển bộ môn Ca Huế hiện nay. Với ý nghĩa đó, việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích đền Cổ Nhạc là trách nhiệm của cộng đồng, nhằm góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc./.

T.V.D

Chú thích:

- 1- Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục chính biên, Đệ lục kỷ phụ biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, tr. 339 -340.
- 2- L.Cadière (2006), "Những người bạn cố đô Huế", *Kinh thành Huế: Địa danh học*, B.A.V.H, tập XX, 1933, bản dịch Hà Xuân Liêm, hiệu đính Nhị Xuyên, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 154.
- 3- Quốc sử quán triều Nguyễn (1964), *Đại Nam nhất thống chí*, tập Kinh sử, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, tr. 31.
- 4- Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huê (1968), *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Hoa Lư, tr. 442 - 443.

Tài liệu tham khảo:

- 1- Tôn Thất Bình (2003), *Huế, lễ hội dân gian*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- 2- Tôn Thất Bình (1999), "Nguồn gốc sự hình thành và các giai đoạn biến chuyển Ca Huế", *Tạp chí Sông Hương*, số 121/03, tr. 61 - 69.
- 3- L.Cadière (2006), "Những người bạn cố đô Huế", *Kinh thành Huế: Địa danh học*, B.A.V.H, tập XX, 1933, bản dịch Hà Xuân Liêm, hiệu đính Nhị Xuyên, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- 4- Đỗ Bằng Đoàn và Đỗ Trọng Huê (1968), *Những đại lễ và vũ khúc của vua chúa Việt Nam*, Hoa Lư.
- 5- Nhà Bảo tàng Huế (2009), *Lý lịch Di tích lịch sử văn hóa nhà thờ Cổ nhạc*, Bản lưu tại Phòng Tư liệu, Bảo tàng Lịch sử và Cách mạng tỉnh Thừa Thiên Huế.
- 6- Quốc sử quán triều Nguyễn (1964), *Đại Nam nhất thống chí*, tập Kinh sử, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn.
- 7- Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam thực lục chính biên, Đệ lục kỷ phụ biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.

(Ngày nhận bài: 23/10/2015; Ngày phản biện đánh giá: 21/12/2015; Ngày duyệt đăng bài: 01/01/2016).



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG NGÀNH DI SẢN VĂN HÓA Ở VIỆT NAM - THỰC TIỄN VÀ GIẢI PHÁP

PHẠM THỊ KHÁNH NGÂN*

Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII đã định hướng: "Ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các lĩnh vực kinh tế quốc dân, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả; hình thành mạng thông tin quốc gia liên kết với một số mạng thông tin quốc tế". Dựa trên định hướng chung, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xây dựng Kế hoạch số 4659/KH-BVHTTDL ngày 9/11/2015 về việc Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử, Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016 - 2020 và Kết luận của Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh tại cuộc họp Ban Chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó, giao trách nhiệm cho Cục Di sản văn hóa xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành Di sản văn hóa toàn quốc.

1. Thực trạng việc ứng dụng các phần mềm quản lý di sản văn hóa

Toàn quốc hiện có 147 bảo tàng, lưu giữ trên 3 triệu hiện vật; hơn 4 vạn di tích đã được kiểm kê, trong đó, có 8 di tích là di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới, 72 di tích quốc gia đặc biệt, 3.466 di tích quốc gia..., với các loại hình, như: di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, danh lam thắng cảnh; hàng vạn di sản văn hóa phi vật

thể đã và đang được kiểm kê, trong đó có 8 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, 2 di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, 153 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 4 di sản tư liệu được UNESCO ghi danh.

1.1. Đối với Cục Di sản văn hóa

Là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực di sản văn hóa, trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Di sản văn hóa đã chú trọng và từng bước xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, phục vụ cho công tác quản lý, quảng bá về di sản văn hóa; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức và kiến thức về công nghệ thông tin. Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của công nghệ thông tin trong việc trợ giúp có hiệu quả các hoạt động quản lý nhà nước về lĩnh vực di sản văn hóa, Cục Di sản văn hóa đã từng bước tiến hành:

Trang bị hệ thống máy vi tính (1997), gồm: 02 máy chủ và 34 máy trạm, đưa vào vận hành và quản lý mạng LAN, đường truyền số liệu ISDN, cùng với một số trang thiết bị số tương đối hiện đại..., đáp ứng được nhu cầu ngày càng phát triển của xã hội thông tin; tiến hành xây dựng phần mềm quản lý trống đồng Việt Nam, một chương trình hệ chuyên biệt quản lý loại cổ vật đặc sắc của Việt Nam.

Xây dựng phần mềm quản lý bảo tàng (1998), nhằm thực hiện quản lý có hệ thống các bảo tàng tại Việt Nam. Hệ thống bao gồm: các thông tin cơ bản về bảo tàng, cơ sở vật chất, con người, đặc biệt

* *Cục Di sản văn hóa*



là các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của bảo tàng trên toàn quốc.

Xây dựng phần mềm quản lý di tích (1999), nhằm quản lý các thông tin cơ bản liên quan đến các di tích được xếp hạng cấp quốc gia. Trên cơ sở đó, cung cấp hệ thống các thống kê, báo cáo tình trạng của di tích một cách chính xác, kịp thời để xây dựng kế hoạch đầu tư kinh phí bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích.

Từ năm 2002 đến nay, Cục Di sản văn hóa liên tục triển khai công tác tư liệu hóa (đĩa CD-ROM) quá trình trùng tu, tu bổ, tôn tạo tại một số di tích: “Tu bổ nhà ở dân gian truyền thống ở Từ Sơn, Bắc Ninh”, “Tu bổ nhà ở truyền thống nhà thờ họ Phạm ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa”, “Tu bổ, tôn tạo đình Tây Đằng”, “Tu bổ, tôn tạo chùa Mui, Hà Nội”, “Tu bổ, tôn tạo đền Bà Triệu, Thanh Hóa”...; số hóa sách *Cổ vật Việt Nam*, giới thiệu tới công chúng 846 cổ vật đặc sắc, giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện việc tra cứu, nhận dạng cổ vật, bảo vật, chống thất thoát các tài sản vô giá này.

Năm 2003 - 2004, Cục Di sản văn hóa đã tiến hành xây dựng phần mềm quản lý thông tin hiện vật tại các bảo tàng và di tích lịch sử - văn hóa, nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu về hiện vật, đồng thời, giúp Cục thống nhất quản lý trong việc thống kê, phân loại và đánh giá các hiện vật trên toàn quốc. Trong năm 2005, Cục đã tiến hành mở các lớp tập huấn hướng dẫn sử dụng, chuyển giao phần mềm cho các bảo tàng và ban quản lý di tích.

Năm 2004 - 2005, phối hợp với Văn phòng UN-ESCO tại Hà Nội thực hiện dự án “Ứng dụng GIS thí điểm lập bản đồ và thống kê di sản văn hóa Champa ở Việt Nam” và vào năm 2007, cùng thực hiện Dự án khảo sát đánh giá tình trạng sử dụng phần mềm quản lý hiện vật tại các bảo tàng và di tích trong toàn quốc.

Năm 2006, khai trương Trang thông tin điện tử của Cục Di sản văn hóa, với tên miền www.dch.gov.vn/www.dsvh.gov.vn. Đây là kênh thông tin về những hoạt động, thành tựu, phương hướng phát triển của ngành Di sản văn hóa, phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiên cứu, cũng như phổ biến kiến thức, pháp luật...

Để phù hợp với yêu cầu quản lý và tương thích với nền tảng công nghệ mới, Cục Di sản văn hóa thường xuyên tiến hành điều chỉnh, nâng cấp các

hệ thống thông tin quản lý di sản văn hóa. Năm 2009, tiến hành nâng cấp phần mềm quản lý di tích; năm 2010, nâng cấp nội dung và giao diện Trang thông tin điện tử Cục Di sản văn hóa, tích hợp xây dựng Trang thông tin Hành trình văn hóa các làng nghề thủ công truyền thống vùng châu thổ sông Hồng theo Dự án hợp tác với Cộng đồng người Bỉ nói tiếng Pháp và Bảo tàng Hoàng gia Mariemout (Bỉ).

Năm 2014, Cục tiến hành nâng cấp phần mềm Hệ thống quản lý thông tin bảo tàng theo mô hình mới và triển khai ứng dụng trên toàn quốc; nghiên cứu xây dựng Hệ thống quản lý thông tin di sản văn hóa phi vật thể và hướng dẫn triển khai ứng dụng trên toàn quốc, với mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể trên toàn quốc. Theo phân cấp chức năng, các địa phương được cập nhật và khai thác thông tin trên hệ thống này.

Với phương hướng chỉ đạo và triển khai các kế hoạch hành động đã đề ra về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, Cục hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

- Tích hợp các phần mềm online trên Trang Thông tin điện tử của Cục Di sản văn hóa, giúp cho việc cập nhật, thao tác kỹ thuật đơn giản, thuận tiện tại các địa phương ở mọi lúc, mọi nơi, tạo tiền đề cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu toàn Ngành. Bên cạnh đó, với lượng truy cập lớn, đây cũng là nơi tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa trên toàn quốc cho bạn bè trong nước và quốc tế rất hiệu quả.

- Hỗ trợ các đơn vị địa phương trong việc xử lý kỹ thuật, đặc biệt là lưu giữ cơ sở dữ liệu an toàn (Cục Di sản văn hóa có 02 máy chủ, với bộ nhớ dung lượng lớn, có khả năng lưu tất cả các dữ liệu cập nhật, nếu vì một lý do nào đó mà đơn vị địa phương bị mất dữ liệu, sẽ hỗ trợ khôi phục lại toàn bộ).

- Bên cạnh việc tích cực xây dựng các phần mềm công cụ hỗ trợ cho công tác quản lý và hoạt động chuyên môn, Cục tiếp tục rà soát và nâng cấp thêm các phần mềm đã cũ (hiệu quả sử dụng và tính phổ cập chưa cao). Trong quá trình ứng dụng các phần mềm quản lý di sản văn hóa tại các đơn vị địa phương, có nhiều ý kiến thiết thực và phù hợp hơn



với yêu cầu thực tiễn cần tiếp thu, bổ sung, hoàn thiện các phần mềm sao cho hiệu quả nhất.

1.2. Đối với các tỉnh/thành phố trên toàn quốc

Sau khi hoàn thiện các phần mềm quản lý di sản văn hóa (Hệ thống thông tin quản lý bảo tàng Việt Nam và Hệ thống thông tin quản lý di sản văn hóa phi vật thể) năm 2014, Cục Di sản văn hóa đã tổ chức nhiều lớp tập huấn, với sự tham dự của lãnh đạo và các cán bộ trực tiếp thực hiện việc cập nhật phần mềm của 53/63 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Sở Văn hóa và Thể thao) trên cả nước. Tại đây, các đơn vị được hướng dẫn chi tiết việc ứng dụng, trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia.

Bên cạnh việc hỗ trợ các địa phương cập nhật cơ sở dữ liệu, Cục Di sản văn hóa đã tổ chức các đợt phối hợp kiểm tra 21/63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc, nhằm đưa ra các biện pháp để ứng dụng các phần mềm quản lý di sản văn hóa một cách thiết thực trong hoạt động toàn ngành. Kết quả như sau:

- Về cơ sở hạ tầng:

Hơn 90% số tỉnh/thành phố đã được trang bị cơ sở hạ tầng cơ sở, gồm: phòng làm việc, máy tính, đường truyền Internet, các ổ sao lưu, một số tỉnh còn được trang bị máy chủ (Nghệ An, Huế, Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh...). Đây là điều kiện vô cùng thuận lợi để triển khai việc cập nhật cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa tại các địa phương.

Tuy nhiên, một số bảo tàng cấp tỉnh chưa có trụ sở; máy tính tuy được trang bị nhưng hầu hết đã cũ, ổ sao lưu hầu như không có hoặc không đảm bảo dung lượng; không có các biện pháp an toàn cho việc cập nhật cơ sở dữ liệu. Bên cạnh đó, đường truyền Internet tại các địa phương không tốt và thường xuyên bị quá tải do băng thông thấp, dẫn đến tình trạng cập nhật chậm, không đảm bảo chất lượng.

- Việc ứng dụng các phần mềm quản lý di sản văn hóa:

Theo bản đăng ký sử dụng các phần mềm, hiện nay tại 14/63 tỉnh/thành phố, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Sở Văn hóa và Thể thao) giao trách nhiệm cho duy nhất 1 đơn vị là Bảo tàng cấp tỉnh thực hiện việc cập nhật cơ sở dữ liệu cho cả 2 phần mềm quản lý thông tin bảo tàng và di sản văn hóa phi vật thể; 49/63 tỉnh/thành phố có 02 đơn vị là Bảo tàng cấp tỉnh và Phòng Quản lý di sản văn hóa/Ban Quản lý di tích chịu trách nhiệm cập nhật.

Kết quả báo cáo việc cập nhật các phần mềm quản lý di sản văn hóa trên toàn quốc cụ thể như sau:

Về Phần mềm quản lý hiện vật (2006): việc cập nhật chỉ còn 1/3 số tỉnh/thành phố thực hiện, do việc sao lưu thủ công, sơ sài, không đảm bảo an toàn dữ liệu (không có máy chủ hoặc ổ đĩa có dung lượng lớn) và không tiện dụng (cài phần mềm bằng đĩa CD).

Về Hệ thống thông tin quản lý di sản văn hóa phi vật thể (2014): có 6/63 tỉnh/thành phố chưa cập nhật hoàn toàn (trên thực tế là 36/63 đơn vị chưa cập nhật. Các thông tin hiện nay do Cục Di sản văn hóa cập nhật thử nghiệm từ các hồ sơ lưu trữ tại Cục). 130/420 hồ sơ cập nhật chỉ có tên, với nội dung rất sơ sài, cần được hoàn thiện tiếp trong thời gian tới.

Về Hệ thống thông tin quản lý bảo tàng Việt Nam (2014): có 40/147 bảo tàng chưa cập nhật hoàn toàn phần mềm quản lý bảo tàng (trong đó, có cả các bảo tàng quốc gia, bảo tàng thuộc hệ thống Bộ Quốc phòng và bảo tàng ngoài công lập).

Chất lượng cơ sở dữ liệu của các địa phương khi cập nhật không đầy đủ các tiêu chí, thậm chí, chỉ đưa danh mục mà không có nội dung.

- Về nhân sự thực hiện:

98% số đơn vị tại các địa phương trên cả nước không có cán bộ tốt nghiệp chuyên ngành tin học hoặc liên quan. Các cán bộ thường phải kiêm nhiệm; người được cử đi tập huấn lại không phải/không trực tiếp/chuyển đổi công tác sau khi được Cục đào tạo, hướng dẫn sử dụng... Do chưa có chế độ chính sách riêng cho các cán bộ tin học hay kiêm nhiệm, nên việc thu hút các đối tượng đủ trình độ thực hiện là vô cùng khó khăn.

2. Một số kiến nghị cho việc ứng dụng công nghệ thông tin, tiến tới xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

2.1- Đối với cơ quan quản lý

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục quan tâm và đầu tư cho việc ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực di sản văn hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

- Hoàn thiện các phần mềm quản lý di sản văn hóa đã triển khai ứng dụng trên phạm vi toàn quốc, trên cơ sở xác định những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện, nhằm đáp ứng tiêu chí theo

quy định và phù hợp với thực tiễn tại các đơn vị địa phương; nâng cấp và tiếp tục tích hợp các phần mềm quản lý di tích, quản lý hiện vật, hướng tới mục tiêu hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu chung của ngành Di sản văn hóa trên toàn quốc; chú trọng công tác bảo đảm an toàn dữ liệu trong hệ thống.

- Đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực cho các đơn vị địa phương, nâng cao khả năng ứng dụng tin học phù hợp với yêu cầu sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn và giám sát việc ứng dụng các phần mềm quản lý di sản văn hóa tại các đơn vị địa phương, nhằm hỗ trợ quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu từ cơ sở đến Ngành bảo đảm cả về tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

2.2. Đối với các đơn vị địa phương

- Chủ động xây dựng các dự án, đề án và chương trình kế hoạch dài hạn, ngắn hạn cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Nhận thức rõ việc cập nhật cơ sở dữ liệu ngành Di sản văn hóa là nhiệm vụ lâu dài, với yêu cầu về thời gian và khối lượng lớn, nếu giao cho đơn vị ít nhân lực, chuyên môn không sâu, trình độ tin học

hạn chế, thì việc triển khai sẽ chậm và không bảo đảm chất lượng. Từ đó, cần có sự phân công, phối hợp thống nhất và hiệu quả hơn.

- Cân đối kinh phí hoạt động cho việc nâng cấp trang thiết bị, đường truyền dữ liệu, đủ khả năng để tích hợp vào hệ thống của toàn Ngành.

- Chú trọng công tác bồi dưỡng và có chế độ khuyến khích đối với nguồn cán bộ tại chỗ giỏi chuyên môn, thành thạo tin học để đáp ứng yêu cầu ứng dụng công nghệ hiện nay.

Tóm lại, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn Ngành nhằm giúp cho công tác quản lý được bảo quát, khoa học, chính xác và hỗ trợ tích cực các địa phương trong hoạt động chuyên môn, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia chuyên ngành Di sản văn hóa là vô cùng cấp thiết. Để triển khai công việc này có hiệu quả và đáp ứng yêu cầu của xã hội thông tin, cần có sự chung tay giữa các cơ quan quản lý, các đơn vị sự nghiệp, cùng với trách nhiệm và tâm huyết của cán bộ chuyên môn ngành Di sản văn hóa trong thời gian tới./.

D.T.K.N

(Ngày nhận bài: 11/01/2016; Ngày phản biện đánh giá: 20/01/2016; Ngày duyệt đăng bài: 21/01/2016).



Tập huấn Hướng dẫn sử dụng phần mềm về quản lý di sản văn hóa (Khu vực phía Nam), tổ chức tại Cần Thơ, năm 2014 - Ảnh: Tiến Dũng